

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **38/2022/HS-ST**

Ngày: 30 - 9 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Ninh

Thẩm phán Bà Lê Hồng Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Diệu

Ông Vũ Minh Dũng

Ông Điều Bách

Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phương Tình, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Xuân Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 34/2022/TLST- HS ngày 15/9/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2022/QĐXXST-HS ngày 15/9/2022 đối với bị cáo:

Họ tên: **Nguyễn Thành G**; tên gọi khác: Không; sinh năm: 1986 tại: Bình Phước; nơi cư trú: Tổ 7, ấp 2, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; trình độ học vấn: 09/12; nghề nghiệp: Lái xe; con ông Nguyễn H và bà Trần Thị C; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1988; bị cáo có 02 người con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/10/2019 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Trần Thị N; sinh năm: 1983, thuộc Văn phòng luật sư Thành Vinh. Có mặt.

Địa chỉ: Số 703 Quốc lộ 14, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bị hại: Bà Trần Thị Tuyết N; sinh năm: 1961; Nơi cư trú: Số 195/2A Khu phố T, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Phan Thành T; sinh năm: 1977; Nơi cư trú: Thôn 3, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)
2. Chị Nguyễn Thị Mỹ L; sinh năm: 1988; Nơi cư trú: Thôn 3, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)
3. Anh Lữ Đình L; sinh năm: 1990; Nơi cư trú: Tổ 4, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)
4. Chị Nguyễn Thị H; sinh năm: 1988; Nơi cư trú: Tổ 7, ấp 2, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)
5. Bà Trần Thị Thanh T; sinh năm: 1970; Nơi cư trú: 195/2 khu phố T, phường A, TP. T, tỉnh Bình Dương (Có mặt).
6. Ông Trần Hoàng T, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Tổ 2, ấp 4, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)
7. Bà Trần Thị C, sinh năm: 1956; Nơi cư trú: Tổ 7, ấp 2, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thành G và bà Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1961, HKTT: 195/2A, khu phố T, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương là hai dì cháu ruột. Do tin tưởng và muốn tạo điều kiện cho G làm ăn, bà N đã mua 02 xe ô tô gồm một chiếc 16 chỗ nhãn hiệu Ford Transit, biển số 61B-018.83 và một chiếc 04 chỗ nhãn hiệu Chevrolet Cruze, biển số 61A-430.68 giao cho G chạy dịch vụ. Tuy nhiên sau khi nhận xe từ bà N, G đã có hành vi dùng 02 xe ô tô này mang đi cầm cố và chiếm đoạt tiền cầm cố, chuyển nhượng, cụ thể:

1. Vụ thứ nhất: Vào tháng 9/2016, bà Trần Thị Tuyết N mua 01 xe ô tô loại 16 chỗ, nhãn hiệu Ford Transit, biển số 61B-018.83 giao cho G quản lý và chạy dịch vụ, thỏa thuận mỗi tháng trả lương cho G 10.000.000đ. Đến tháng 6/2017 do cần tiền trả nợ, G vay của vợ chồng anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1983, và chị Võ Thị Bạch T, sinh năm 1979, cư trú tại: thôn 3, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước số tiền 150.000.000đ, lãi suất là 7.000đ/1 triệu/1 ngày, thỏa thuận thời hạn trả là 10 ngày, việc vay có viết giấy biên nhận. Sau đó, do chưa có tiền trả nên G đưa xe trên cho vợ chồng anh T làm tin. Khoảng 10 ngày sau khi giao xe cho vợ chồng anh T, G trả trước 80.000.000đ tiền vay gốc và 4.000.000đ tiền lãi, nợ lại số tiền 70.000.000đ. Do vợ chồng anh T cho vay lãi suất cao và không có tiền trả các khoản nợ bên ngoài và tiêu xài cá nhân nên khoảng 10 ngày sau G gọi điện thoại cho anh Phan Thành T, sinh năm 1977, cùng vợ là chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1988, cư trú tại: thôn 3, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước (T là đồng nghiệp chạy xe cùng G) đề nghị vợ chồng anh T nhận cầm xe ô tô loại 16 chỗ, nhãn hiệu Ford Transit, biển số 61B-018.83, G nói với vợ chồng anh T nguồn gốc xe trên là của G, vì không hợp tuổi nên nhờ bà N đứng tên dùm nên anh T tin tưởng và đồng

ý nhận cầm cố. Vợ chồng anh T cho G vay số tiền 200.000.000đ, không thỏa thuận thời hạn trả, thống nhất T được phép dùng xe chạy dịch vụ để thu lợi nhuận thay thế việc lấy tiền lãi từ G, việc vay có viết giấy vay và anh T giữ giấy này. G dùng 75.000.000đ trong số tiền vay được của T đem trả cho Tâm (trong đó tiền nợ gốc là 70.000.000đ và 5.000.000đ là tiền lãi suất) rồi lấy xe bàn giao cho vợ chồng T. Khoảng 01 tháng sau G vay thêm của vợ chồng anh T 100.000.000đ và có viết thêm vào tờ giấy cũ là tổng số tiền G vay anh T là 300.000.000đ. Sau đó, G tiếp tục nhiều lần đề nghị T cho vay thêm tổng số tiền 100.000.000đ, những lần này không viết giấy vay gì. Đến ngày 07/2/2018, anh T yêu cầu G phải trả tổng số nợ là 400.000.000đ nhưng không có tiền nên G đề nghị bán xe cho T để cân trừ nợ, thỏa thuận giá bán là 600.000.000đ. Việc bán xe được lập thành hợp đồng, T đưa thêm cho G số tiền 100.000.000đ, thỏa thuận sau khi làm thủ tục sang tên sẽ trả số tiền còn thiếu là 100.000.000đ, T đưa lại cho G tờ giấy vay tiền cũ để G hủy, còn T giữ hợp đồng bán xe. Sau khi bán xe cho anh T, G dùng số tiền 30.000.000đ trả cho Nguyễn Thành V, sinh năm 1984, thường trú tại: ấp 1, xã Đức L, huyện B, tỉnh Bình Phước, số tiền còn lại dùng để tiêu xài cá nhân và trả nợ. Sau đó bà N nhiều lần ghé nhà G để kiểm tra không thấy xe trên thì G bịa ra lý do là đưa xe vào công ty chạy dịch vụ, mỗi tháng công ty trả 30 triệu đồng, 06 tháng thanh toán một lần để bà N tin tưởng và không hỏi về xe này nữa. Một thời gian sau, T đề nghị G liên hệ bà N làm thủ tục sang tên nhưng G luôn tìm cách né tránh, đưa ra thông tin gian dối nói bà N đang ở nước ngoài và đưa số điện thoại không phải của bà N cho T rồi tắt máy và cắt đứt liên lạc với T. Sau đó T tìm và trực tiếp liên hệ được với bà N nên biết được xe ô tô nêu trên không phải của G, việc G bán xe không được bà N đồng ý. Đến ngày 25/9/2019, T giao nộp chiếc xe nêu trên và có đơn tố cáo hành vi phạm tội của G.

2. Vụ thứ hai: Khoảng tháng 01/2018, G đề nghị bà N mua thêm xe ô tô để G chạy dịch vụ đám cưới, bà N tin tưởng nên tiếp tục mua 01 xe ô tô 05 chỗ nhãn hiệu Chevrolet Cruze, biển số 61A-430.68 rồi giao xe cho G. Khoảng 01 tháng sau, G đến gặp anh Lữ Đình L, sinh năm 1990, cư trú tại: tổ 04, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước vay số tiền 10 triệu đồng, với lãi suất 10.000đ/1 triệu/1 ngày. Đến tháng 02/2018 G trả cho L số tiền lãi của 10 triệu đồng là 3 triệu đồng rồi tiếp tục vay thêm của anh L số tiền 90.000.000đ tổng cộng vay 02 lần là 100.000.000đ và đề nghị cho cầm xe trên. G đưa thông tin nguồn gốc xe là của G, do không hợp tuổi nên nhờ bà N đứng tên trên giấy tờ xe. Do đã có quá trình quen biết và tin tưởng là xe của G nên L tin tưởng đồng ý cho vay, lập hợp đồng, thỏa thuận lãi suất 5.000đ/1 triệu đồng/1 ngày, không thỏa thuận thời hạn vay. Đến ngày 22/5/2018 mặc dù chưa trả tiền vay gốc và lãi suất nhưng G vẫn đề nghị vay thêm 50.000.000đ từ L thì L đồng ý. L và G thống nhất số tiền nợ là 200.000.000đ, trong đó 150.000.000đ tiền gốc và 50.000.000đ tiền lãi suất của 100.000.000đ trước đó. L viết hợp đồng vay mới và đưa hợp đồng cũ cho G,

G cam kết sau 01 tháng sẽ trả đủ. Quá trình vay, G không trả tiền vay gốc và lãi suất mà dùng số tiền vay được để tiêu xài, trả nợ. Đến hẹn, anh L đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng G luôn tìm cách né tránh và cắt đứt liên lạc với anh L. Qua liên hệ với bà N nên L biết được xe ô tô nêu trên không phải của G, việc G cầm xe không được bà N đồng ý. Đến ngày 03/10/2019, anh L giao nộp chiếc xe nêu trên và có đơn tố cáo hành vi phạm tội của G.

Sau khi biết việc G đã dùng tài sản của mình đem bán, cầm cố cho người khác, đến ngày 21/8/2019, bà N có đơn tố cáo hành vi phạm tội của G đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bình Phước.

Tại kết luận giám định số 64/2019/GĐ-TL ngày 29/11/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Phước kết luận chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Thành G” dưới mục “Người bán” trên hợp đồng mua bán xe giữa G và T là của Nguyễn Thành G.

Tại kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 3138 ngày 28/11/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự tỉnh Bình Phước kết luận:

+ Giá trị xe ô tô nhãn hiệu FORD TRANSIT cần định giá tại thời điểm xảy ra vụ án là 827.591.950đ.

+ Giá trị xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET CRUZE cần định giá tại thời điểm xảy ra vụ án là 586.279.842đ.

Tại cáo trạng số 27/CT-VKSBP-P1 ngày 31/5/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Nguyễn Thành G về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa:

Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ L yêu cầu bị cáo trả lại 500.000.000 đồng tiền gốc cho vợ chồng chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị H, chị Trần Thị Thanh T và anh Trần Hoàng T không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thành G phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo mức án từ 12 năm đến 13 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Tuyên buộc bị cáo phải bồi thường cho vợ chồng anh T, chị L số tiền 500.00.000 đồng, bồi thường cho anh L 200.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Lưu trong hồ sơ vụ án 01 bản gốc giấy bán xe ngày 07/02/2018, người bán là Nguyễn Thành G, có chữ ký và chữ viết tên người bán

xe là Nguyễn Thành G; 01 bản gốc hợp đồng vay tiền ngày 22/5/2018 người cho vay là Lữ Đình L, người vay là Nguyễn Thành G, có chữ ký chữ viết tên người vay là Nguyễn Thành G.

Quan điểm của luật sư Trần Thị N bào chữa cho bị cáo: Luật sư thống nhất về tội danh và điều luật mà Viện Kiểm sát truy tố đối với bị cáo. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình; tại phiên tòa bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra - Công an tỉnh Bình Phước, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về việc vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Tại phiên Tòa bị hại bà Trần Thị Tuyết N có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, chị Nguyễn Thị H, chị Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị C và anh Trần Hoàng T vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên xét việc vắng mặt trên của những người tham gia tố tụng nêu trên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thành G khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng truy tố. Xét thấy, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bản Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự, vật chứng của vụ án cùng những tài liệu, chứng cứ đã thu thập có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở kết luận: Do cần tiền tiêu xài và trả nợ, Nguyễn Thành G đã nảy sinh ý định chiếm đoạt 02 xe ô tô mà di ruột của mình là bà Trần Thị Tuyết N giao cho để quản lý, khai thác chạy dịch vụ trước đó. Cụ thể vào tháng 07/2017 và tháng 02/2018 G nói với vợ chồng anh T, chị L và anh L 02 xe trên là xe của G, vì không hợp tuổi nên nhờ bà N đứng tên dùm để những người này tin tưởng nhận cầm cố, chuyển nhượng và đưa cho G tổng số tiền 650.000.000đ. Sau khi nhận được tiền, G không có ý định chuộc lại mà tìm cách né tránh, cắt đứt liên lạc với

anh T và anh L, phó mặc hậu quả cho bà N tự giải quyết. G nhận thức được bản thân không có khả năng chuộc lại xe và hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Tổng giá trị 02 xe ô tô trên tại thời điểm chiếm đoạt là 1.413.871.792đ. Do đó, Cáo trạng số 27/CT-VKSBP-P1 ngày 31/5/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Nguyễn Thành G về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo là người đủ năng lực hành vi hoàn toàn ý thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Hành vi phạm tội của bị cáo gây nguy hiểm cho xã hội, không chỉ xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ mà còn gây ảnh hưởng rất xấu đến trật tự an toàn xã hội, do đó cần xử phạt bị cáo với mức hình phạt nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện 02 lần phạm tội nên thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, bị cáo là người có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự, có hoàn cảnh khó khăn; bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Đối với số tiền mà chị Nguyễn Thị H và anh Trần Hoàng T lập giấy giao tiền cho bà N là để cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ. Tuy nhiên quá trình điều tra truy tố và xét xử bà N không có yêu cầu gì, mặt khác bị cáo cũng không tác động gì để gia đình bồi thường cho bà N, anh T, chị L và anh L nên việc lập giấy giao nhận tiền giữa chị H, anh T với bà N không được xem xét là tình tiết giảm nhẹ là người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[6]. Về trách nhiệm dân sự:

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị hại bà Trần Thị Tuyết N không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Thành T, chị Nguyễn Thị Mỹ L yêu cầu bị cáo Nguyễn Thành G trả lại số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) không yêu cầu lãi suất, anh Lữ Đình L yêu cầu bị cáo G trả lại tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) không yêu cầu lãi suất. Tại phiên tòa bị cáo đồng ý trả lại số tiền này cho anh T, chị L, anh L.

Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các bên phù hợp với pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

Đối với số tiền mà chị Nguyễn Thị H, chị Trần Thị Thanh T và anh Trần Hoàng T lập giấy giao nhận cho bà Trần Thị Tuyết N không liên quan gì đến vụ án và tại phiên tòa những người này cũng không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với hành vi anh L nhận cầm xe 04 chỗ nhãn hiệu Chevrolet Cruze, biển số 61A-430.68 cho bị cáo G vay, thỏa thuận lãi suất 5.000đ/1 triệu đồng/1 ngày, không thỏa thuận thời hạn vay. Việc anh L cho bị cáo G vay có thỏa thuận lãi suất nhưng anh L chưa thu lợi trong việc cho vay này, ngoài ra anh L chưa có tiền án, tiền sự về hành vi này. Vì vậy, hành vi của anh L không cấu thành tội “Cho vay lãi nặng”.

- Qua xác minh, xác định được ngoài số tiền trên vào tháng 02/2018 bị cáo G có vay của anh Phạm Văn T số tiền 50.000.000 đồng; vào tháng 9/2018 bị cáo G có vay của chị Phan Thị Mỹ H số tiền 190.000.000 đồng. Tuy nhiên việc cho bị cáo G vay tiền của anh T và chị H là tự nguyện, bị cáo G đưa ra thông tin gian dối khiến anh T, chị H tin tưởng cho vay. Xét thấy không có sự việc phạm tội mà chỉ là giao dịch dân sự, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét

- Đối với vợ chồng anh Nguyễn Thành T, anh Phạm Văn T, anh Phan Thị Mỹ H đã cho G vay tiền lãi suất cao và việc vợ chồng anh Phan Thành T, anh Lữ Đình L nhận cầm xe ô tô không phải do bị cáo G đứng tên chủ sở hữu để cho vay tiền. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bình Phước tách ra và có công văn đề nghị số 2249, 2250, 2251 ngày 06 tháng 12 năm 2019 đề nghị Công an thành phố Đ, Công an huyện B, Công an huyện Đ tiếp tục điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với hành vi của bà Trần Thị C, sau khi trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Phước, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước không chứng minh được hành vi phạm tội của bà C nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về xử lý vật chứng: Đối với 01 bản gốc giấy bán xe ngày 07/02/2018, người bán là Nguyễn Thành G, có chữ ký và chữ viết tên người bán xe là Nguyễn Thành G; 01 bản gốc hợp đồng vay tiền ngày 22/5/2018 người cho vay là anh Lữ Đình L, người vay là Nguyễn Thành G, có chữ ký chữ viết tên người vay là Nguyễn Thành G đây là vật chứng của vụ án nên cần lưu theo hồ sơ vụ án.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều khoản áp dụng điều luật và đề nghị mức án xử phạt bị cáo là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[9] Quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[10] Án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thành G phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”;

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 50, Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành G 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 18/10/2019.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 589 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Thành G trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thành T và bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 500.000.000 đồng; bồi thường cho ông Lữ Đình L số tiền 200.000.000 đồng.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Lưu theo hồ sơ các vật chứng: 01 bản gốc giấy bán xe ngày 07/02/2018, người bán là Nguyễn Thành G, có chữ ký và chữ viết tên người bán xe là Nguyễn Thành G; 01 bản gốc hợp đồng vay tiền ngày 22/5/2018 người cho vay là Lữ Đình L, người vay là Nguyễn Thành G, có chữ ký chữ viết tên người vay là Nguyễn Thành G.

5. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Thành G phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Thành G phải chịu 34.000.000 (ba mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân

sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TANDCC, VKSNDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- CQĐT, PV06 Công an tỉnh Bình Phước;
- Trại tạm giam Công an T. Bình Phước;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án-Tổ HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quang Ninh